

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ



GIÁO TRÌNH
MÔN HỌC : Quản lý dược
NGÀNH/ NGHỀ : DƯỢC
TRÌNH ĐỘ : TRUNG CẤP

*(Ban hành theo Quyết định số: 549/QĐ-CDYT, ngày 09 tháng 08 năm 2021 của
Hiệu trưởng trường Cao đẳng Y tế Thanh Hóa)*

Thanh Hóa, 2021

TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

TaiLieu.vn

LỜI GIỚI THIỆU

Trường Cao đẳng Y tế Thanh Hoá có bề dày lịch sử đào tạo các thế hệ cán bộ Y - Dược, xây dựng và phát triển hơn 60 năm. Hiện nay, Nhà trường đã và đang đổi mới về nội dung, phương pháp và lượng giá học tập của học sinh, sinh viên nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo. Để có tài liệu giảng dạy thống nhất cho giảng viên và tài liệu học tập cho học sinh, sinh viên; Đảng uỷ - Ban Giám hiệu Nhà trường chủ trương biên soạn tập bài giảng của các chuyên ngành mà Nhà trường đã được cấp phép đào tạo.

Tập bài giảng Quản lý dược được các giảng viên Bộ môn Dược biên soạn dùng cho hệ Trung cấp dược, dựa trên chương trình đào tạo của Trường ban hành năm 2021, Thông tư 03/2017/BLĐTBXH ngày 01 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động thương binh xã hội.

Môn học “Quản lý dược” là một môn học trong chương trình đào tạo hệ cao đẳng chính quy đối với sinh viên dược. Môn học nhằm mục tiêu trang bị cho sinh viên Dược các kiến thức cơ bản về doanh nghiệp, hoạt động tài chính doanh nghiệp, quản lý cung ứng thuốc.

Tuy nhiên trong quá trình biên soạn tập bài giảng không thể tránh khỏi những thiếu sót. Tập thể biên soạn xin ghi nhận các ý kiến đóng góp xây dựng của các nhà quản lý, đồng nghiệp, độc giả và học sinh, những người sử dụng cuốn sách này để nghiên cứu bổ sung cho tập bài giảng ngày càng hoàn thiện hơn.

Thanh Hoá, ngày 30 tháng 06 năm 2021

Tham gia biên soạn

1. Ths.BS Mai Văn Bảy – Chủ biên
2. Ths. DSKKI Hoàng Linh
3. DSDH Lê Thị Huyền
4. DSDH Nguyễn Thị Yến

MỤC TIÊU

	Trang
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ	1
LỜI GIỚI THIỆU	3
BÀI 1: ĐẠI CƯƠNG VỀ DOANH NGHIỆP - LUẬT DOANH NGHIỆP	6
BÀI 2: TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP DƯỢC.....	17
BÀI 3: PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP DƯỢC	42
BÀI 4: ĐẠI CƯƠNG VỀ CUNG ỨNG THUỐC.....	55
BÀI 5: NHU CẦU THUỐC, CÁC PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH NHU CẦU THUỐC	61
BÀI 6: MÔ HÌNH MÀNG LƯỚI PHÂN PHỐI THUỐC	73
BÀI 7: LẬP KẾ HOẠCH CUNG ỨNG THUỐC	79
BÀI 8: CÁC CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ HỆ THỐNG CUNG ỨNG THUỐC	84

TaiLieu.vn

GIÁO TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Quản lý dược

Mã môn học: MH18

Vị trí, tính chất, ý nghĩa và vai trò của môn học/mô-đun:

- Vị trí: Là môn thuộc khối kiến thức ngành
- Tính chất: Môn Quản lý dược cung cấp cho sinh viên dược những kiến thức cơ bản về tài chính doanh nghiệp và quản lý cung ứng thuốc.
- Ý nghĩa và vai trò của môn học/mô-đun: Môn quản lý và kinh tế dược trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về nghiệp vụ quản lý kinh tế của ngành dược, phương pháp luận cơ bản để tự học tập, nghiên cứu và tiếp cận với xu hướng quản lý kinh tế dược trong cơ chế kinh tế mới.

Mục tiêu của môn học/mô-đun:

- Về kiến thức
 - + Trình bày được các kiến thức cơ bản về doanh nghiệp và doanh nghiệp dược.
 - + Trình bày được các nội dung của công tác quản lý cung ứng thuốc.
- Kỹ năng
 - + Vận dụng được các kiến thức về tài chính doanh nghiệp trong phân tích một số chỉ tiêu kinh doanh dược.
- Năng lực tự chủ và trách nhiệm
 - + Nhận thức được tầm quan trọng của quản lý và kinh tế dược dược từ đó có thái độ nghiêm túc, cẩn trọng trong quá trình kinh doanh và quản lý cung ứng thuốc.
 - + Chủ động ứng dụng kiến thức trong các tình huống thực tiễn và có khả năng tự nghiên cứu, tự đọc tài liệu.

Nội dung của môn học:

BÀI 1: ĐẠI CƯƠNG VỀ DOANH NGHIỆP - LUẬT DOANH NGHIỆP

Mã bài: 01

Giới thiệu:

Bài 1 bao gồm những kiến thức cơ bản nhất về doanh nghiệp, luật doanh nghiệp được quy định theo Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14;

Mục tiêu:

Sau khi học xong bài này, người học có khả năng:

- Trình bày được khái niệm về doanh nghiệp, phân loại các loại hình doanh nghiệp.
- Trình bày được quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp.
- Trình bày được các quy định về trình tự và đơn đăng ký kinh doanh khi thành lập doanh nghiệp
- Trình bày được các trường hợp giải thể và thủ tục giải thể doanh nghiệp.

Nội dung chính:

1. Một số khái niệm cơ bản

1.1. Một số từ ngữ cần được hiểu

1.1.1. Kinh doanh

Theo Luật doanh nghiệp năm 2020 số 59/2020/QH14: “*Kinh doanh* là việc thực hiện liên tục một, một số hoặc tất cả công đoạn của quá trình từ đầu tư, sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích tìm kiếm lợi nhuận.”

1.1.2. Doanh nghiệp

Doanh nghiệp là một trong các chủ thể kinh doanh chủ yếu của xã hội.

Về khái niệm doanh nghiệp hiện nay vẫn còn nhiều cách hiểu khác nhau. Có người cho rằng: “Doanh nghiệp là một đơn vị kinh doanh được thành lập để thực hiện hoạt động kinh doanh nhằm mục đích sinh lời”.

Theo Luật doanh nghiệp 2020: “Doanh nghiệp là tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, được đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nhằm mục đích thực hiện ổn định các hoạt động kinh doanh”.

1.1.3. Các từ ngữ khác

- Vốn điều lệ: số vốn do các thành viên, cổ đông góp hoặc cam kết góp trong một thời hạn nhất định và được ghi vào điều lệ của công ty.
- Vốn pháp định: mức vốn tối thiểu phải có theo quy định của pháp luật để thành lập doanh nghiệp.
- Vốn có quyền biểu quyết: phần vốn góp hoặc cổ phần theo đó người sở hữu có quyền biểu quyết về những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của hội đồng thành viên hoặc đại hội đồng cổ đông.

- **Cổ tức:** là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác từ nguồn lợi nhuận của công ty sau khi đã thực hiện nghĩa vụ về tài chính.
- **Cổ đông:** là người sở hữu ít nhất một cổ phần đã phát hành của công ty cổ phần.
- **Cổ đông sáng lập:** là cổ đông tham gia xây dựng, thông qua và ký tên vào bản điều lệ đầu tiên của công ty cổ phần.
- **Thành viên hợp danh:** là thành viên chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty.

1.2. Đặc điểm chung của các doanh nghiệp

1.2.1. Đặc điểm

- Doanh nghiệp là các tổ chức, các đơn vị được thành lập chủ yếu để tiến hành các hoạt động kinh doanh.
- Doanh nghiệp là một chủ thể kinh doanh có quy mô đủ lớn như hợp tác xã, công ty, xí nghiệp, tập đoàn... Thuật ngữ doanh nghiệp có tính quy ước để phân biệt với lao động độc lập hoặc người lao động và hộ gia đình của họ.
- Doanh nghiệp là một tổ chức sống, theo nghĩa nó cũng có vòng đời từ lúc ra đời để thực hiện một ý đồ, suy giảm hoặc tăng trưởng các bước thăng trầm phát triển hoặc bị diệt vong.

1.2.2. Mục tiêu của doanh nghiệp

Nói chung mục tiêu của doanh nghiệp là: kiếm lời – cung cấp hàng hóa và dịch vụ - tiếp tục phát triển. Ngoài ra còn có trách nhiệm đối với cộng đồng xã hội.

- **Mục tiêu lợi nhuận:** doanh nghiệp cần có lợi nhuận để bù đắp lại chi phí sản xuất, những rủi ro gặp phải và để tiếp tục phát triển. Nếu không có lợi nhuận, doanh nghiệp không thể trả công cho người lao động, duy trì việc làm lâu dài cho họ, cũng như không thể cung cấp lâu dài hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng và cộng đồng.
- **Mục tiêu cung ứng:** doanh nghiệp phải cung ứng hàng hóa hay dịch vụ để thỏa mãn nhu cầu của khách hàng để thu được lợi nhuận. Vì thế mục tiêu này còn là nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với xã hội và nhờ thực hiện mục tiêu này mà doanh nghiệp mới có thể tồn tại.
- **Mục tiêu phát triển:** phát triển là dấu hiệu của sự lành mạnh và sự thành công trong hoạt động kinh doanh. Sự phát triển của doanh nghiệp có ý nghĩa góp sức vào sự phát triển mạnh của nền kinh tế. Để thực hiện mục tiêu này, doanh nghiệp cần tìm cách bổ sung vốn hoặc sử dụng một phần lợi nhuận để đầu tư thêm.
- **Trách nhiệm đối với xã hội:** doanh nghiệp có trách nhiệm bảo vệ quyền lợi của khách hàng, của người cung ứng đầu vào cho mình và của những người làm công trong doanh nghiệp. Hoạt động kinh doanh phải luôn tôn trọng pháp luật và bảo vệ môi trường xung quanh.

1.3. Các loại hình doanh nghiệp

1.3.1. Phân biệt theo hình thức sở hữu

1.3.1.1. Doanh nghiệp tư nhân

a, Khái niệm: Doanh nghiệp tư nhân là đơn vị kinh doanh có mức vốn không thấp hơn vốn pháp định, do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp.

b, Đặc điểm

- Doanh nghiệp tư nhân không được phát hành bất kỳ loại chứng khoán nào.
- Mỗi cá nhân chỉ được quyền thành lập một DNTN.
- Vốn đầu tư của chủ DNTN do chủ doanh nghiệp tự đăng ký. Trong quá trình hoạt động, chủ DNTN có quyền tăng hoặc giảm số vốn đầu tư của mình. Trường hợp giảm vốn đầu tư xuống thấp hơn vốn đầu tư đã đăng ký thì chủ DNTN chỉ được giảm vốn sau khi đã đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh.
- Chủ DNTN có toàn quyền quyết định đối với tất cả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, có quyền bán hoặc cho thuê doanh nghiệp của mình.
- Chủ DNTN có thể trực tiếp hoặc thuê người khác quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh nhưng phải đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh và vẫn phải chịu trách nhiệm về mọi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

1.3.1.2. Công ty trách nhiệm hữu hạn

a, Khái niệm: là doanh nghiệp trong đó thành viên có thể là tổ chức, cá nhân; số lượng thành viên không vượt quá 50. Thành viên chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn cam kết góp vào doanh nghiệp.

b, Đặc điểm

- Bao gồm: công ty TNHH một thành viên và công ty TNHH hai thành viên trở lên.
- Thực hiện phân vốn góp: thành viên phải góp vốn đầy đủ và đúng hạn bằng loại tài sản góp vốn như đã cam kết. Đối với công ty TNHH 2 thành viên trở lên, nếu thành viên thay đổi loại tài sản góp vốn thì phải được sự nhất trí của các thành viên còn lại. Trường hợp có thành viên không góp đủ và đúng hạn số vốn đã cam kết thì số vốn chưa góp được coi là nợ của thành viên đó đối với công ty; thành viên đó phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh do không góp đủ và đúng hạn số vốn đã cam kết. Sau thời hạn cam kết lần cuối mà vẫn có thành viên chưa góp đủ số vốn đã cam kết thì số vốn chưa góp được xử lý theo một trong các cách sau đây:
 - + Một hoặc một số thành viên nhận góp đủ số vốn chưa góp
 - + Huy động người khác cùng góp vốn vào công ty
 - + Các thành viên còn lại góp đủ số vốn chưa góp theo tỷ lệ phần vốn góp của họ trong vốn điều lệ công ty.

Sau khi số vốn còn lại được góp đủ, thành viên chưa góp vốn theo cam kết đương nhiên không còn là thành viên của công ty và công ty phải thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh.

- Cơ cấu tổ chức quản lý: Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có hội đồng thành viên, chủ tịch hội đồng thành viên, giám đốc hoặc tổng giám đốc. Công ty TNHH có từ 11 thành viên trở lên phải thành lập ban kiểm soát; trường hợp có ít hơn 11 thành viên, có thể thành lập ban kiểm soát phù hợp với yêu cầu quản trị công ty.

- Công ty TNHH 1 thành viên: chủ sở hữu công ty bổ nhiệm một hoặc một số người đại diện theo uỷ quyền với nhiệm kỳ không quá năm năm để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Trường hợp có ít nhất 2 người được bổ nhiệm làm đại diện theo uỷ quyền thì cơ cấu tổ chức quản lý của công ty bao gồm: hội đồng thành viên, giám đốc hoặc tổng giám đốc và kiểm soát viên; trong trường hợp này, hội đồng thành viên gồm tất cả người đại diện theo uỷ quyền.

Trường hợp một người được bổ nhiệm làm người đại diện theo uỷ quyền thì người đó làm chủ tịch công ty; trong trường hợp này cơ cấu tổ chức quản lý của công ty bao gồm: chủ tịch công ty, giám đốc hoặc tổng giám đốc và kiểm soát viên.

1.3.1.3. Công ty cổ phần

a, Khái niệm: là loại công ty đối vốn trong đó các thành viên (cổ đông) có cổ phiếu và chỉ chịu trách nhiệm đến hết giá trị những cổ phần mà mình có.

b, Đặc điểm

- Số thành viên thường trực trong suốt thời gian hoạt động của công ty phải ít nhất là 3, không hạn chế số lượng tối đa.

- Quản lý công ty do hội đồng quản trị và giám đốc điều hành, đại hội cổ đông là cơ quan quyết định cao nhất của công ty.

- Vốn điều lệ của công ty được chia ra làm nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần. Giá trị mỗi cổ phần gọi là mệnh giá cổ phiếu. Công ty được quyền phát hành cổ phiếu nhằm tăng nguồn vốn.

- Công ty cổ phần phải có cổ phần phổ thông, ngoài ra có thể có cổ phần ưu đãi. Cổ phần ưu đãi gồm các loại sau đây: Cổ phần ưu đãi biểu quyết, cổ phần ưu đãi cổ tức, cổ phần ưu đãi hoàn lại, cổ phần ưu đãi khác. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết không được chuyển nhượng cổ phần đó cho người khác. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức và cổ phần ưu đãi hoàn lại không có quyền biểu quyết, dự họp đại hội đồng cổ đông, đề cử người vào hội đồng quản trị và ban kiểm soát.

- Công ty cổ phần có đại hội đồng cổ đông, hội đồng quản trị và giám đốc hoặc tổng giám đốc. Công ty cổ phần có trên 11 cổ đông là cá nhân hoặc có cổ đông là tổ chức sở hữu trên 50% tổng số cổ phần của công ty phải có ban kiểm soát.

1.3.1.4. Công ty hợp danh

a, Khái niệm: là doanh nghiệp trong đó: phải có ít nhất 2 thành viên hợp danh (có thể có các thành viên góp vốn), thành viên hợp danh phải là cá nhân có trình độ chuyên môn và uy tín nghề nghiệp và phải chịu toàn bộ trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty, các thành viên góp vốn chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi số vốn đã góp.

b, Đặc điểm

- Công ty hợp danh không được phép phát hành bất cứ loại chứng khoán nào.

- Thành viên hợp danh có quyền quản lý công ty, tiến hành các hoạt động kinh doanh nhân danh công ty, cùng liên đới chịu trách nhiệm về nghĩa vụ của công ty.

- Thành viên góp vốn có quyền được chia lợi nhuận theo tỉ lệ được quy định trong điều lệ của công ty, không được tham gia quản lý và hoạt động kinh doanh nhân danh công ty.

- Cơ cấu tổ chức quản lý do các thành viên hợp danh thỏa thuận trong điều lệ công ty, các thành viên hợp danh có quyền ngang nhau khi quyết định các vấn đề quản lý công ty.

1.3.1.5. Nhóm công ty

a, Khái niệm: là tập hợp các công ty có mối quan hệ gắn bó lâu dài với nhau về lợi ích kinh tế, công nghệ, thị trường và các dịch vụ kinh doanh khác.

b, Các hình thức của nhóm công ty

- Công ty mẹ- công ty con

- Tập đoàn kinh tế

- Các hình thức khác

Một công ty được coi là công ty mẹ của công ty khác nếu:

- Sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần phổ thông đã phát hành của công ty đó

- Có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả các thành viên hội đồng quản trị, giám đốc hoặc tổng giám đốc của công ty đó

- Có quyền quyết định việc sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty đó

Tuỳ thuộc vào loại hình pháp lý của công ty con, công ty mẹ thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình với tư cách là thành viên, chủ sở hữu hoặc cổ đông trong quan hệ với công ty.

1.3.1.6. Doanh nghiệp nhà nước

Bao gồm:

- Công ty nhà nước: là doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ, thành lập, tổ chức quản lý, đăng ký hoạt động theo quy định của luật doanh nghiệp. Công ty nhà nước được tổ chức dưới dạng công ty nhà nước độc lập, tổng công ty nhà nước.

- Công ty cổ phần nhà nước: là công ty cổ phần mà toàn bộ cổ đông là các công ty nhà nước hoặc tổ chức được Nhà nước uỷ quyền góp vốn, được tổ chức và hoạt động theo quy định của luật doanh nghiệp

- Công ty có cổ phần hoặc có vốn góp chi phối của Nhà nước là doanh nghiệp mà cổ phần hoặc vốn góp của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ. Nhà nước giữ quyền chi phối đối với doanh nghiệp đó.

- Công ty TNHH nhà nước một thành viên: là công ty TNHH do Nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ, được tổ chức quản lý và đăng ký hoạt động theo quy định của luật doanh nghiệp.

- Công ty TNHH nhà nước có 2 thành viên trở lên: là công ty TNHH trong đó tất cả các thành viên đều là công ty nhà nước hoặc có thành viên là công ty nhà nước và thành viên khác là tổ chức được uỷ quyền góp vốn, được tổ chức và hoạt động theo quy định của luật doanh nghiệp.

1.3.2. Phân biệt theo lĩnh vực hoạt động

- Các doanh nghiệp thương mại.
- Các doanh nghiệp công nghiệp
- Các doanh nghiệp dịch vụ.
- Các doanh nghiệp kinh doanh địa ốc.
- Các nông trại.

1.3.3. Phân biệt theo quy mô

- Doanh nghiệp lớn
- Doanh nghiệp vừa
- Doanh nghiệp nhỏ

1.3.4. Phân biệt theo cấp hành chính

- DN trung ương
- DN địa phương

1.3.5. Phân biệt theo loại hàng hóa

- DN dược phẩm
- DN thực phẩm...

1.3.6. Phân biệt theo tính chất hoạt động về kinh tế

- Doanh nghiệp kinh doanh
- Doanh nghiệp tư vấn...

2. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp

2.1. Quyền của doanh nghiệp

Theo luật doanh nghiệp, doanh nghiệp có quyền:

- Tự do kinh doanh ngành, nghề mà luật không cấm.
- Tự chủ kinh doanh và lựa chọn hình thức tổ chức kinh doanh; chủ động lựa chọn ngành, nghề, địa bàn, hình thức kinh doanh; chủ động điều chỉnh quy mô và ngành, nghề kinh doanh.
- Lựa chọn hình thức, phương thức huy động, phân bổ và sử dụng vốn.
- Tự do tìm kiếm thị trường, khách hàng và ký kết hợp đồng.
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu.
- Tuyển dụng, thuê và sử dụng lao động theo quy định của pháp luật về lao động.
- Chủ động ứng dụng khoa học và công nghệ để nâng cao hiệu quả kinh doanh và khả năng cạnh tranh; được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.
- Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của doanh nghiệp.
- Từ chối yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân về cung cấp nguồn lực không theo quy định của pháp luật.
- Khiếu nại, tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.
- Quyền khác theo quy định của pháp luật.

2.2. Nghĩa vụ của doanh nghiệp

Theo luật doanh nghiệp, doanh nghiệp có nghĩa vụ:

- Đáp ứng đủ điều kiện đầu tư kinh doanh khi kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật và bảo đảm duy trì đủ điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh.
- Thực hiện đầy đủ, kịp thời nghĩa vụ về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, công khai thông tin về thành lập và hoạt động của doanh nghiệp, báo cáo và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này.
- Chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của thông tin kê khai trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp và các báo cáo; trường hợp phát hiện thông tin đã kê khai hoặc báo cáo thiếu chính xác, chưa đầy đủ thì phải kịp thời sửa đổi, bổ sung các thông tin đó.
- Tổ chức công tác kế toán, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.
- Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động theo quy định của pháp luật; không phân biệt đối xử, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của người lao động trong doanh nghiệp; không ngược đãi lao động, cưỡng bức lao động hoặc sử dụng lao động chưa thành niên trái pháp luật; hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động tham gia đào tạo nâng cao trình độ, kỹ năng nghề; thực hiện các chính sách, chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế và bảo hiểm khác cho người lao động theo quy định của pháp luật.
- Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

3. Quy định chung về thành lập, đăng ký kinh doanh, giải thể doanh nghiệp

3.1. Thành lập doanh nghiệp

3.1.1. Trình tự

- Tổ chức, cá nhân có quyền thành lập doanh nghiệp (trừ 7 trường hợp nêu trong điều 17 của luật doanh nghiệp)
- Trình tự đăng ký doanh nghiệp:
 - + Người thành lập doanh nghiệp hoặc người được ủy quyền thực hiện đăng ký doanh nghiệp với Cơ quan đăng ký kinh doanh theo phương thức sau đây: đăng ký doanh nghiệp trực tiếp tại Cơ quan đăng ký kinh doanh; đăng ký doanh nghiệp qua dịch vụ bưu chính; đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử.
 - + Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm xem xét tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký doanh nghiệp và cấp đăng ký doanh nghiệp. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, Cơ quan đăng ký kinh doanh phải thông báo bằng văn bản nội dung cần sửa đổi, bổ sung cho người thành lập doanh nghiệp. Trường hợp từ chối đăng ký doanh nghiệp thì phải thông báo bằng văn bản cho người thành lập doanh nghiệp và nêu rõ lý do.

3.1.2. Hồ sơ đăng ký kinh doanh

3.1.2.1. Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp tư nhân

- Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp.
- Bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với chủ doanh nghiệp tư nhân.

3.1.2.2. Hồ sơ đăng ký công ty hợp danh

- Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp.
- Điều lệ công ty.
- Danh sách thành viên.
- Bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với thành viên.
- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư.

3.1.2.3. Hồ sơ đăng ký công ty trách nhiệm hữu hạn

- Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp.
- Điều lệ công ty.
- Danh sách thành viên.
- Bản sao các giấy tờ sau đây:
 - + Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với thành viên là cá nhân, người đại diện theo pháp luật;
 - + Giấy tờ pháp lý của tổ chức đối với thành viên là tổ chức và văn bản cử người đại diện theo ủy quyền; giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền của thành viên là tổ chức.

Đối với thành viên là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự;

- + Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư.

3.1.2.4. Hồ sơ đăng ký công ty cổ phần

- Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp.
- Điều lệ công ty.
- Danh sách cổ đông sáng lập; danh sách cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài.
- Bản sao các giấy tờ sau đây:
 - + Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông sáng lập và cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân, người đại diện theo pháp luật;
 - + Giấy tờ pháp lý của tổ chức đối với cổ đông là tổ chức và văn bản cử người đại diện theo ủy quyền; giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền của cổ đông sáng lập và cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức.

Đối với cổ đông là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự;

- + Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư.

3.1.3. Nội dung giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp

Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- Tên doanh nghiệp;
- Địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, số điện thoại; số fax, thư điện tử (nếu có);
- Ngành, nghề kinh doanh;

- Vốn điều lệ; vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân;
- Các loại cổ phần, mệnh giá mỗi loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại cổ phần đối với công ty cổ phần;
- Thông tin đăng ký thuế;
- Số lượng lao động dự kiến;
- Họ, tên, chữ ký, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, thông tin giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với chủ doanh nghiệp tư nhân và thành viên hợp danh của công ty hợp danh;
- Họ, tên, chữ ký, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, thông tin giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần.

3.2. Đăng ký kinh doanh

Điều kiện cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh có thuộc đối tượng cấm kinh doanh?
- Tên của doanh nghiệp
- + Không trùng hoặc gây nhầm lẫn với tên của doanh nghiệp khác đã đăng ký kinh doanh.
- + Không vi phạm truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc.
- + Phải viết bằng tiếng Việt và có thể viết thêm một số từ của nước ngoài với khổ chữ nhỏ hơn.
- + Viết rõ loại hình doanh nghiệp: TNHH, cổ phần hay hợp danh tư nhân.
- Có hồ sơ đăng ký kinh doanh hợp lệ theo quy định của pháp luật.
- Có trụ sở chính của doanh nghiệp phải ở trên lãnh thổ Việt Nam, phải ghi chi tiết số nhà, phố, phường, quận, thị xã...
- Nộp đủ lệ phí đăng ký kinh doanh theo quy định.

3.3. Giải thể doanh nghiệp

3.3.1. Các trường hợp giải thể

Doanh nghiệp bị giải thể trong trường hợp sau đây:

- Kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ công ty mà không có quyết định gia hạn;
- Theo nghị quyết, quyết định của chủ doanh nghiệp đối với doanh nghiệp tư nhân, của Hội đồng thành viên đối với công ty hợp danh, của Hội đồng thành viên, chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần;
- Công ty không còn đủ số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của Luật này trong thời hạn 06 tháng liên tục mà không làm thủ tục chuyển đổi loại hình doanh nghiệp
- Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Luật quản lý thuế có quy định khác.

3.3.2. Thủ tục giải thể doanh nghiệp

- Thông qua quyết định giải thể theo quy định của luật doanh nghiệp, phải có các nội dung chủ yếu sau:

+ Tên, trụ sở doanh nghiệp

+ Lý do giải thể

+ Thời hạn, thủ tục thanh lý các hợp đồng và thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp, thời hạn thanh toán không được vượt quá 6 tháng kể từ ngày thông qua quyết định giải thể.

+ Phương án xử lý các nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng lao động.

+ Chữ ký của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp.

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày thông qua, nghị quyết, quyết định giải thể và biên bản họp phải được gửi đến Cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan thuế, người lao động trong doanh nghiệp. Nghị quyết, quyết định giải thể phải được đăng trên Công thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và được niêm yết công khai tại trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp .

Trường hợp doanh nghiệp còn nghĩa vụ tài chính chưa thanh toán thì phải gửi kèm theo nghị quyết, quyết định giải thể và phương án giải quyết nợ đến các chủ nợ, người có quyền, nghĩa vụ và lợi ích có liên quan. Phương án giải quyết nợ phải có tên, địa chỉ của chủ nợ; số nợ, thời hạn, địa điểm và phương thức thanh toán số nợ đó; cách thức và thời hạn giải quyết khiếu nại của chủ nợ.

Phải niêm yết công khai tại trụ sở chính.

- Cơ quan đăng ký kinh doanh phải thông báo tình trạng doanh nghiệp đang làm thủ tục giải thể trên Công thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp ngay sau khi nhận được nghị quyết, quyết định giải thể của doanh nghiệp. Kèm theo thông báo phải đăng tải nghị quyết, quyết định giải thể và phương án giải quyết nợ (nếu có);

- Thanh lý tài sản và thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp.

- Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày thanh toán hết nợ của doanh nghiệp, tổ thanh lý cần phải gửi hồ sơ về giải thể doanh nghiệp cho cơ quan ĐKKD.

- Trường hợp doanh nghiệp bị thu hồi giấy chứng nhận ĐKKD, doanh nghiệp phải giải thể trong thời hạn 6 tháng, kể từ ngày bị thu hồi giấy chứng nhận ĐKKD. Trình tự và thủ tục theo đúng các quy định đã nêu trên.

Ghi nhớ:

Các kiến thức trọng tâm cần ghi nhớ:

- Khái niệm về doanh nghiệp, các loại hình doanh nghiệp theo hình thức sở hữu

- 11 quyền và 6 nghĩa vụ của doanh nghiệp.

- Trình tự và đơn đăng ký kinh doanh khi thành lập doanh nghiệp

- Các trường hợp giải thể và thủ tục giải thể doanh nghiệp.

Lượng giá

Câu 1: Doanh nghiệp là gì? Phân tích đặc điểm và mục tiêu của doanh nghiệp?

Câu 2: Doanh nghiệp được phân loại như thế nào?

Câu 3: Doanh nghiệp có quyền và nghĩa vụ gì?

Câu 4: Doanh nghiệp bị giải thể trong trường hợp nào?

Câu 5: Tình huống “**Tạo lập doanh nghiệp mới**”

Ông A và B muốn góp vốn thành lập một doanh nghiệp. Theo anh (chị) họ có thể lựa chọn loại hình doanh nghiệp nào? Vì sao? Từ đó anh (chị) hãy đưa ra những điểm khác biệt cơ bản của những doanh nghiệp mà theo em ông A và B có thể thành lập.

Tailieu.vn

BÀI 2: TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP ĐƯỢC

Mã bài: 02

Giới thiệu

Bài 2 giúp cho sinh viên hiểu được tài chính doanh nghiệp là gì, vai trò của tài chính doanh nghiệp đối với sự tồn tại, phát triển của doanh nghiệp. Giúp cho sinh viên có khả năng phân tích và tính toán được tài chính của một doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp được nói riêng.

Mục tiêu

Sau khi học xong bài này, người học có khả năng:

1. Trình bày được khái niệm, bản chất, vai trò của tài chính doanh nghiệp.
2. Trình bày được vốn và cách huy động vốn.
3. Trình bày được chi phí trong doanh nghiệp, cách thức hạch toán giá thành sản phẩm.
4. Trình bày được khái niệm và cách tính lợi nhuận và phân phối lợi nhuận.
5. Trình bày được cách tính giá thành của sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất.

Nội dung chính:

1. Đại cương

1.1. Khái niệm

Tài chính doanh nghiệp là hệ thống các luồng chuyển dịch giá trị phản ánh sự vận động và chuyên hóa các nguồn tài chính trong quá trình phân phối để tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ nhằm đạt tới các mục tiêu kinh doanh của doanh nghiệp.

1.2. Chức năng

1.2.1. Chức năng phân phối

Tài chính doanh nghiệp thực hiện chức năng phân phối dưới hình thức giá trị các của cải vật chất thông qua quá trình tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ nhằm đáp ứng yêu cầu tích lũy hay tiêu dùng của doanh nghiệp.

Trong điều kiện kinh tế thị trường, tài chính doanh nghiệp không chỉ dừng lại ở việc phân phối thu nhập mà với chức năng phân phối tài chính khai thông các luồng tài chính trong xã hội đảm bảo vốn cho doanh nghiệp hoạt động.

Chức năng phân phối là chức năng cơ bản của tài chính doanh nghiệp. Hoạt động phân phối có thể tiến hành:

- Trong phạm vi nội bộ doanh nghiệp: Phân phối điều tiết vốn cho các bộ phận, cho các đơn vị thành viên, cho mỗi giai đoạn của quá trình sản xuất kinh doanh.
- Giữa hai chủ thể khác nhau, doanh nghiệp vay vốn của các tổ chức kinh tế khác, của tập thể, cá nhân trong và ngoài nước, nộp thuế...

1.2.2. Chức năng giám đốc tài chính

Là khả năng giám sát, dự báo tính hiệu quả của quá trình phân phối. Nhờ khả năng giám đốc tài chính, doanh nghiệp có thể phát hiện thấy những khuyết tật trong kinh doanh để kịp thời điều chỉnh nhằm thực hiện các mục tiêu kinh doanh đã được hoạch định.

Chủ yếu là “giám đốc” bằng đồng tiền thông qua các chỉ tiêu về tài chính như hiệu quả, mục đích sản xuất kinh doanh hoặc phản ánh một cách tổng hợp bằng tiền thông qua các chỉ tiêu tài chính. Vì thế thông qua các chỉ tiêu này để kiểm tra giám sát hoặc phát huy, khắc phục, điều chỉnh các mặt và các khâu trong hoạt động sản xuất kinh doanh một cách hợp lý đạt mục tiêu đã định.

Giám đốc là chức năng quan trọng của tài chính. Giám đốc tài chính mang tính toàn diện và có hiệu quả, thường xuyên và liên tục.

Các tổ chức thực hiện:

- Cơ quan tài chính Nhà nước.
- Tín dụng.
- Quản lý cấp trên.
- Tự giám đốc (quan trọng nhất, doanh nghiệp tự giám sát hoạt động của mình)

Hai chức năng trên có quan hệ mật thiết, hữu cơ với nhau. Chức năng phân phối được thực hiện đồng thời với quá trình thực hiện chức năng giám đốc.

1.3. Các nguyên tắc quản lý và nội dung công tác tài chính

1.3.1. Các nguyên tắc quản lý

Trong công tác quản lý cần quán triệt những nguyên tắc sau:

- Lấy thu bù chi và có lãi: Là nguyên tắc cơ bản của hạch toán kinh tế đồng thời cũng là nguyên tắc cơ bản của quản lý tài chính doanh nghiệp.
- Rủi ro và lãi xuất.
- Giá trị thực của đồng vốn: Đồng tiền ngày hôm nay khác đồng tiền ngày mai do nhiều yếu tố: lạm phát, trượt giá,... Đánh giá hiệu quả thực tính trên đơn vị tiền tệ cố định.
- Nguyên tắc cân bằng ngân quỹ.

1.3.2. Nội dung của hoạt động tài chính doanh nghiệp

Trong thực tiễn tổ chức công tác tài chính doanh nghiệp có thể bao gồm những nội dung cơ bản sau:

- Tham gia thẩm định dưới góc độ tài chính những dự án lớn về sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
- Chuẩn bị các luận cứ và xây dựng các quy định tài chính của doanh nghiệp sau khi những dự án lớn được thông qua và trở thành phương hướng, mục tiêu của doanh nghiệp thì nhiệm vụ của tài chính doanh nghiệp là xây dựng những quy định tài chính nhằm đạt được những mục tiêu đó.
- Xây dựng kế hoạch tài chính và tổ chức thực hiện các kế hoạch đó.
- Phân tích, kiểm tra và đánh giá kết quả tài chính.

Người quản lý tài chính đánh giá được toàn diện tình hình tài chính của mình trên cơ sở đó có định hướng trong thời gian tới.

Như vậy có thể tóm tắt nội dung của hoạt động tài chính doanh nghiệp như sau:

- Tham gia đánh giá, lựa chọn các dự án đầu tư và kế hoạch kinh doanh.
- Xác định nhu cầu vốn, tổ chức huy động các nguồn vốn để đáp ứng kịp thời cho các hoạt động của doanh nghiệp.
- Tổ chức sử dụng tốt vốn hiện có, quản lý chặt chẽ các khoản chi, thu đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp.
- Thực hiện tốt việc phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.
- Đảm bảo kiểm tra, kiểm soát thường xuyên đối với tình hình hoạt động của doanh nghiệp và thực hiện tốt việc phân tích tài chính.
- Thực hiện tốt việc kế hoạch hoá tài chính.

1.4. Vai trò của tài chính doanh nghiệp

- Tài chính doanh nghiệp là công cụ khai thác, thu hút các nguồn tài chính nhằm đảm bảo nhu cầu vốn cho đầu tư kinh doanh của doanh nghiệp.
- Tài chính doanh nghiệp có vai trò trong việc sử dụng vốn tiết kiệm và có hiệu quả.
- Tài chính doanh nghiệp được sử dụng như một công cụ để kích thích, thúc đẩy sản xuất kinh doanh.
- Tài chính doanh nghiệp là một công cụ quan trọng để kiểm tra các hoạt động sản xuất của doanh nghiệp.

1.5. Vốn kinh doanh

1.5.1. Khái niệm

Vốn kinh doanh của doanh nghiệp được hiểu là số tiền ứng trước về toàn bộ tài sản hữu hình và tài sản vô hình phục vụ cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhằm mục đích kiếm lời.

1.5.2. Đặc điểm

- Vốn kinh doanh trong các doanh nghiệp là một loại quỹ tiền tệ đặc biệt. Mục tiêu của quỹ là để phục vụ cho sản xuất kinh doanh tức là mục đích tích lũy, không phải là mục đích tiêu dùng như một vài quỹ khác trong doanh nghiệp.
- Vốn kinh doanh trong doanh nghiệp có trước khi diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Vốn kinh doanh của doanh nghiệp sau khi ứng ra, được sử dụng vào kinh doanh và sau mỗi chu kỳ hoạt động phải thu về để ứng tiếp cho kỳ hoạt động sau.
- Vốn kinh doanh không thể mất đi. Mất vốn đối với doanh nghiệp đồng nghĩa với nguy cơ phá sản.

1.5.3. Phân loại

- Phân loại theo nguồn hình thành
 - + Nguồn vốn chủ sở hữu

- + Nguồn vốn tự bổ sung.
- + Nguồn vốn huy động
- + Nguồn vốn tín dụng
- + Nguồn vốn thanh toán
- Phân loại theo mục đích sử dụng
 - + Vốn cố định
 - + Vốn lưu động
 - + Vốn xây dựng cơ bản
 - + Các quỹ của xí nghiệp
 - + Nguồn vốn kinh phí
- Phân loại theo thời gian sử dụng
 - + Vốn dài hạn
 - + Vốn ngắn hạn
 - + Vốn trung hạn.

2. Vốn cố định

2.1. Tài sản cố định

2.1.1. Khái niệm

Tư liệu lao động khi tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh dù bị hao mòn dần về giá trị nhưng hình thái vật chất ban đầu không thay đổi, chúng phát huy tác dụng trong nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh, và chỉ khi hết thời hạn sử dụng hoặc không có lợi về mặt kinh tế mới phải thay thế, đổi mới.

Khác với tư liệu lao động, các đối tượng lao động (như nguyên, nhiên, vật liệu, bán thành phẩm...) chỉ tham gia vào một chu kỳ sản xuất và không giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu, giá trị của nó được chuyển toàn bộ một lần vào giá trị sản phẩm.

Bộ phận quan trọng nhất trong các tư liệu lao động sử dụng trong các quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là tài sản cố định. Đó là những tài sản hữu hình có kết cấu độc lập, hoặc là một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau để cùng thực hiện một hay một số chức năng nhất định mà nếu thiếu bất kỳ một bộ phận nào thì cả hệ thống không thể hoạt động được, thỏa mãn đồng thời cả ba tiêu chuẩn sau:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) trở lên.

Ngoại lệ: một số tài sản mình nó không còn thỏa mãn hai tiêu chí trên nhưng nếu xếp nó trong một tổng thể và được sử dụng đồng thời thì cả tổng thể đó được coi là tài sản cố định.

2.1.2. Đặc điểm

- Tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh và giữ nguyên hình thái ban đầu.